Cty CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2009

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
1	2	3	4	5
Phần I. TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN:	**100**		**136.320.025.051**	**205.635.219.756**
I. TIỀN VÁ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:	**110**	**V.1**	**29.284.215.833**	**11.077.062.364**
1. Tiền:	111		29.284.215.833	11.077.062.364
2. Các khoản tương đương tiền:	112		0	0
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN :	**120**	**2**	**31.371.693.088**	**45.510.970.180**
1. Đầu tư ngắn hạn:	121		54.144.545.738	66.039.911.788
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(22.772.852.650)	(20.528.941.608)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN:	**130**	**3**	**69.976.525.772**	**140.484.995.220**
1. Phải thu của khách hàng	131		4.022.048.418	10.083.079.590
2. Trả trước cho người bán	132		50.271.928.499	102.787.198.886
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác:	135		15.741.835.660	27.674.003.549
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(59.286.805)	(59.286.805)
IV. HÀNG TỒN KHO :	**140**	**4**	**2.826.569.629**	**3.622.217.867**
1. Hàng tồn kho	141		2.826.569.629	3.622.217.867
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC :	**150**		**2.861.020.729**	**4.939.974.125**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		954.020.210	780.620.778
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5	472.152.219	335.892.680
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.434.848.300	3.823.460.667
B - TÀI SẢN DÀI HẠN:	**200**		**1.100.981.715.600**	**1.009.639.229.087**
I. Các khoản phải thu dài hạn :	**210**		**18.762.359.914**	**17.081.269.503**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	6	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	7	18.762.359.914	17.081.269.503
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :	**220**		**311.347.064.946**	**301.389.242.312**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	4.782.175.869	4.189.491.350
- Nguyên giá	222		10.090.328.296	9.260.666.096
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(5.308.152.427)	(5.071.174.746)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	46.111.573.528	46.699.438.910
- Nguyên giá	228		46.699.438.910	46.699.438.910
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(587.865.382)	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	260.453.315.549	250.500.312.052
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ :	**240**	**12**	**94.463.256.555**	**38.521.026.609**
- Nguyên giá	241		108.132.360.293	50.825.805.393
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(13.669.103.738)	(12.304.778.784)
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN :	**250**	**13**	**665.490.417.777**	**639.045.122.631**
1. Đầu tư vào công ty con	251		101.260.417.883	101.260.417.883
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		220.860.194.279	220.860.194.279
3. Đầu tư dài hạn khác *(theo các lĩnh vực - chiến lược Cty)*	258		431.612.338.906	433.690.213.123

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
1	2	3	4	5
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(88.242.533.291)	(116.765.702.654)
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC :	**260**		**10.918.616.408**	**13.602.568.032**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	195.537.962	269.762.548
2. Thuế thu nhập hoãn lại	262	21	10.314.798.446	12.924.525.484
3. Tài sản dài hạn khác	268		408.280.000	408.280.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**250**		**1.237.301.740.651**	**1.215.274.448.843**
Phần II. NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ :	**300**		**773.438.590.496**	**756.592.661.150**
I. NỢ NGẮN HẠN :	**310**		**215.549.939.748**	**234.741.871.935**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	105.403.031.000	90.727.849.233
2. Phải trả cho người bán	312		2.340.780.198	6.419.845.958
3. Người mua trả tiền trước	313		948.604.975	1.189.004.937
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	17.616.884.074	11.680.081.749
5. Phải trả công nhân viên	315		27.571.399.419	29.618.661.646
6. Chi phí phải trả	316	17	1.285.859.252	5.320.724.927
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả , phải nộp khác	319	18	60.383.380.830	89.785.703.485
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
II. NỢ DÀI HẠN :	**320**		**557.888.650.748**	**521.850.789.215**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	19	258.751.631.103	196.986.566.393
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	298.500.769.174	324.751.335.879
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		636.250.471	112.886.943
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU :	**400**		**463.863.150.155**	**458.681.787.693**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU:	**410**	**22**	**458.582.804.925**	**453.096.797.043**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		203.610.400.000	203.610.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		180.876.300.000	180.876.300.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(3.544.746.277)	(3.544.746.277)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.570.229	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14.731.614.307	14.731.614.307
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.218.459.791	5.218.459.791
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		57.689.206.875	52.204.769.222
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ	**420**		**5.280.345.230**	**5.584.990.650**
1. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	421		5.280.345.230	5.584.990.650
2. Nguồn kinh phí	422	23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**430**		**1.237.301.740.651**	**1.215.274.448.843**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
1	2	3	4	5
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ , nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ , nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			0	
5. Ngoại tệ các loại: + USD			3.831,47	3.829,02
+ EUR			31,95	37,41
6. Dự toán chi họat động				
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				

Tp.HCM, ngày 30/06/2009

Người lập **KẾ TOÁN TRƯỞNG** **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ngoâ Vaên Danh

Mẫu số B02-DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2009

PHẦN I - LÃI, LỖ

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí 2/2009	Quí 2/2008	Lũy kế 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.25	**49.370.483.719**	**16.312.308.716**	**85.703.479.966**
Trong đó: - DT hàng xuất khẩu			0	0	0
2. Các khoản giảm trừ	**02**		**30.702.212**	**0**	**58.090.112**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	**10**		**49.339.781.507**	**16.312.308.716**	**85.645.389.854**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.28	13.002.097.927	11.490.191.684	26.305.894.658
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**36.337.683.580**	**4.822.117.032**	**59.339.495.196**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.29	**6.534.583.741**	**-26.343.911.589**	**6.703.569.639**
7. Chí phí tài chính	**22**	VI.30	9.261.084.602	-25.859.823.165	20.907.562.349
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.590.696.022*	*12.147.449.837*	*17.178.693.589*
8. Chi phí bán hàng	**24**		352.536.962	307.882.733	664.354.467
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		4.874.255.352	4.161.112.900	8.980.235.769
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD [30=20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**28.384.390.405**	**-130.967.025**	**35.490.912.250**
11. Thu nhập khác	**31**		289.543.108	82.427.082	1.092.027.749
12. Chi phí khác	**32**		20.000.461	244.564	615.455.001
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**269.542.647**	**82.182.518**	**476.572.748**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**28.653.933.052**	**-48.784.507**	**35.967.484.998**
Trong đó: Thu nhập không chịu thuế			3.641.885.813	11.991.578.798	3.789.010.613
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	VI.31	**5.126.521.753**	**0**	**9.438.083.070**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**	VI.32	**2.609.727.038**	**0**	**2.609.727.038**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**20.917.684.261**	**-48.784.507**	**23.919.674.890**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**				

Tp.HCM, ngày 30/06/2009

NGƯỜI LẬP **KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Ngoâ Vaên Danh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2009
Phương pháp gián tiếp

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Quý II/2009*	*Quý II/2008*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***28.653.933.052***	***(48.784.507)***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.204.265.695	1.156.535.058
- Các khoản dự phòng	03		(26.279.258.321)	1.963.650.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		22.983.220.709	(13.625.332.374)
- Chi phí lãi vay	06		5.590.696.022	12.147.449.837
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***32.152.857.157***	***1.593.518.014***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.032.899.743	(15.651.263.586)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		190.080.362	(242.517.023)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(42.860.586)	43.174.117.608
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(64.313.432)	42.330.502
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11.258.102.866)	(12.027.823.227)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.000.000.000)	(954.332.236)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(233.293.758)	(32.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***29.777.266.620***	***15.901.630.052***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.370.258.881)	(14.436.215.835)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(54.067.098.365)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		42.812.304.000	6.822.355.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.649.140.985	8.859.577.316
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(13.975.912.261)***	***1.245.716.481***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(10.600.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		51.300.000.000	151.814.785.548
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38.011.778.000)	(174.542.901.379)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.041.993.700)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***7.246.228.300***	***(22.738.715.831)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***50***		**23.047.582.659**	**(5.591.369.298)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		**6.236.633.174**	**7.548.612.981**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***		**29.284.215.833**	**1.957.243.683**

Tp HCM, ngày 30/06/2009

Người lập | **KẾ TOÁN TRƯỞNG** | **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ngoâ Vaên Danh

Cty CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(SAVICO)	Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
---	---

Mẫu số B03-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 2 NĂM 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần
2. Lĩnh vực hoạt động: Thương mại, dịch vụ - Bất động sản – Đầu tư tài chính
3. Ngành nghề kinh doanh: Thương mại, dịch vu, mua bán nông lâm thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, tiểu thủ công nghiệp, hàng may mặc, giầy dép; ...,xe ôtô, xe gắn máy các loại, linh kiện phụ tùng, hàng điện lạnh,kim khí điện máy... Bất động sản và Đầu tư tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu 01/01/2009 kết thúc 31/12/2009
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép: Đồng Việt Nam

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán: Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính tính đến ngày 30/06/2009.
2. Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam tính đến ngày 30/06/2009.
3. Hình thức kế toán: Nhật Ký Chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tác xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gởi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng ngoại thương – CN Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: nhập kho theo giá gốc, xuất kho theo phương pháp thực tế đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo giá gốc
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao tuyến tính theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính

4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: tương tự như TSCĐ hữu hình.

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: theo giá gốc
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo giá gốc
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính.

6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay"
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: *không phát sinh*

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: theo chuẩn mực

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: theo nguyên tắc dồn tích.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: không phát sinh

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: theo chuẩn mực
- Ghi nhận cổ tức: theo nguyên tắc dồn tích
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: theo chuẩn mực

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: theo nguyên tắc dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: theo nguyên tắc dồn tích.
- Doanh thu hoạt động tài chính: theo nguyên tắc dồn tích và chuẩn mực số 14.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: không phát sinh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: theo nguyên tắc dồn tích.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
- Nguyên tắc ghi nhận: theo nguyên tắc dồn tích.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: theo thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính.

16. Kế toán các hoạt động liên doanh:
- Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát: *không phát sinh*
- Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: theo Giá gốc

17. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: theo nguyên tắc dồn tích.

18. Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: theo thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài Chính và theo Bộ Luật Lao Động của nước Việt Nam ban hành năm 1994 đã được sửa đổi.

19. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: theo giá gốc

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2009	01/01/2009
Tiền mặt	1.346.905.120	2.196.349.655
Tiền gởi ngân hàng	27.937.310.713	8.880.712.709
Cộng	29.284.215.833	11.077.062.364

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2009	01/01/2009
Chứng khoán ngắn hạn (1)	54.144.545.738	66.039.911.788
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(22.772.852.650)	(20.528.941.608)
Cộng	31.371.693.088	45.510.970.180

- (1) *Chi tiết chứng khoán ngắn hạn tại 30/06/2009 (theo giá trị đầu tư ban đầu)*:

STT	Mã CK	Danh mục tại 01/01/2009	Đầu tư mới	Thanh khoản	Danh mục tại 30/06/2009
1	CII (trái phiếu)	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
2	TCM	61.720	-	-	61.720
3	Thuduchouse	12.800.732.088	-	-	12.800.732.088
4	SPT	4.903.850.000	-	-	4.903.850.000
5	BH Toàn Cầu	6.300.000.000	-	-	6.300.000.000
6	Constrexim 2	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
7	Merufa	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
8	Cty CP Dược Phẩm OPC	15.709.000.000	-	15.709.000.000	-
9	Cty CP Toàn Thịnh Phát	2.130.600.000	-	2.130.600.000	-
10	Ngân hàng CP Sài Gòn Thương Tín	-	7.233.000.000	7.233.000.000	-
11	Cty CP Cáp và VL Viễn Thông	-	4.820.800.000	4.820.800.000	-
12	Cty CP Bán Kẹo Biên Hòa	-	1.583.124.000	1.583.124.000	
13	Cty CP Cao Su Tây Ninh	-	1.065.000.000	1.065.000.000	-
14	Cty CP Xi măng Bỉm Sơn (BCC)	-	10.716.640.000	9.407.334.300	1.309.305.700
15	Cty CP XNK Bình Thạnh (GIL)	-	3.582.521.000	944.749.000	2.637.772.000
16	Cty CP Cao Su Hòa Bình (HRC)	-	2.544.297.000	547.140.750	1.997.156.250
17	Cty CP XD và rhiết kế số 1 (DECOFI)	2.538.534.000	-	-	2.538.534.000
18	Cty CP phát triển KCN Tín Nghĩa	3.657.133.980	-	-	3.657.133.980
Tổng cộng		**66.039.911.788**	**31.545.382.000**	**43.440.748.050**	**54.144.545.738**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn:

Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2009	01/01/2009
Phải thu khách hàng	4.022.048.418	10.083.079.590
Trả trước cho người bán(2)	50.271.928.499	102.787.198.886
Các khoản phải thu khác	15.741.835.660	27.674.003.549
1. BHXH, BHYT	9.855.800	-
2. Phải thu khác	15.731.979.860	27.674.003.549
2.1. Phải thu khác (nợ TK1388)(3)	15.731.979.860	27.674.003.549

2.2. Phải thu khác (nợ TK3388)	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(59.286.805)	(59.286.805)
Giá trị thuần của khoản phải thu thương mại và phải thu khác	69.976.525.772	140.484.995.220

(2) Trả trước người bán 50.271.928.499 đồng, trong đó:

- ✓ *Mua đất tại phường Cái Răng, Cần Thơ (nam Cần Thơ): 37.953.702.000 đồng – Savico đang lập thủ tục chuyển quyền sở hữu, song do Tp Cần Thơ đang tạm ngưng duyệt thủ tục – Công ty CP Toyota Cần Thơ đang hoạt động tại đây.*
- ✓ *Khoản ứng trước cho Công ty CP TM XNK Thủ Đức theo hợp đồng nhận chuyển nhượng đất tại số 570 Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, Tp HCM: 5.500.000.000 đồng.*
- ✓ *Khoản ứng trước cho Công ty CP ĐT TM Hồng Phúc cho việc thực hiện Dự án 104 Phổ Quang: 4.000.000.000 đồng.*

(3) Các khoản phải thu khác 15.731.979.860 đồng, trong đó:

- ✓ *Khoản hỗ trợ vốn kinh doanh cho Công ty TNHH TMDV Tự động Savico (Savico-R) là 6.983.101.532 đồng.*
- ✓ *Chi hộ cho Công ty TNHH Savico – VinaLand 3.018.901.412 đồng.*
- ✓ *Khoản phải thu TESC: 3.314.000.000 đồng.*

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho	30/06/2009	01/01/2009
Nguyên liệu, vật liệu	34.232.283	47.024.502
Hàng hóa *(chủ yếu là xe gắn máy các lọai của CN Cần Thơ)*	2.792.337.346	3.575.193.365
Cộng	2.826.569.629	3.622.217.867
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	2.826.569.629	3.622.217.867

5. Các khoản thuế phải thu:

Các khoản thuế phải thu	30/06/2009	01/01/2009
Thuế GTGT còn được khấu trừ	472.152.219	335.892.680
Cộng	472.152.219	335.892.680

6. Các khoản phải thu dài hạn nội bộ: *không phát sinh*

7. Các khoản phải thu dài hạn khác:

Các khoản phải thu dài hạn	30/06/2009	01/01/2009
Phải thu dài hạn khác	18.762.359.914	17.081.269.503
+ Phải thu hộ NH.HSBC khoản hỗ trợ tín dụng	12.855.706.775	11.237.295.000
+ Khoản chi phí ban đầu dự án Thảo Điền	4.345.621.247	4.345.621.247
+ Khoản chi phí ban đầu dự án 6 THĐ	1.561.031.892	1.498.353.256
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn	18.762.359.914	17.081.269.503

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng 30/06/2009	01/01/2009
1. Nguyên giá					
- Số dư đầu kỳ	5.136.232.157	2.063.906.389	2.060.527.550	9.260.666.096	13.544.830.920
+ Mua trong kỳ		602.279.550	878.626.244	1.480.905.794	977.979.435
+ Chuyển BĐSĐT	105.789.054			105.789.054	194.919.603
+ Thanh lý		545.454.540		545.454.540	5.067.224.656
- Số cuối kỳ	5.030.443.103	2.120.731.399	2.939.153.794	10.090.328.296	9.260.666.096
2. Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu kỳ	2.545.450.175	1.107.720.282	1.418.004.289	5.071.174.746	6.845.816.398
- Khấu hao trong kỳ	106.929.138	117.312.079	118.525.518	342.766.735	942.872.714
- Chuyển BĐSĐT	105.789.054			105.789.054	69.455.421
- Thanh lý				-	2.648.058.945
- Số cuối kỳ	2.546.590.259	1.225.032.361	1.536.529.807	5.308.152.427	5.071.174.746
3. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	2.590.781.982	956.186.107	642.523.261	4.189.491.350	6.699.014.522
- Tại ngày cuối kỳ	2.483.852.844	895.699.038	1.402.623.987	4.782.175.869	4.189.491.350

- *Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 30/06/2009*: 1.801.476.365 đồng.

Lý do tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

- Chi nhánh Savico Đà Nẵng trang bị mới 15 máy bán hàng tự động với kế hoạch đem vào khai thác kinh doanh, tổng nguyên giá là 545.454.540 đồng; sau đó đã thanh lý, nhượng lại cho nhà cung cấp bằng với giá gốc vì kinh doanh không hiệu quả.
- Trang bị mới 01 Laptop Sony Vaio CS190E/B, nguyên giá là 19.338.410 đồng và 01 Laptop Sony Vaio SZ730E/C, nguyên giá là 22.986.600 đồng.
- Chi nhánh Savico Cần Thơ trang bị mới 01 máy lắp vỏ xe tay ga Mode M806 có nguyên giá là 14.500.000 đồng.
- Văn phòng Công ty, mua mới 01 xe Toyota Camry 2.4 (SK:RL4BE42K; SM: 2AZE133638), nguyên giá 878.626.244 đồng.

- Giá trị hao mòn:
  - Tăng 342.766.735 đồng là số khấu hao đã trích của 06 tháng đầu năm 2009.

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: *không phát sinh*

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐVH khác	Cộng 30/06/2009	01/01/2009
1. Nguyên giá						
- Số đầu kỳ	46.699.438.910	-	-	-	46.699.438.910	46.648.229.490
+ Từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	51.209.420

- Số cuối kỳ	46.699.438.910	-	-	-	46.699.438.910	46.699.438.910
2. Giá trị hao mòn						
- Số đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
+ Tăng trong kỳ	587.865.382	-	-	-	587.865.382	-
- Số cuối kỳ	587.865.382	-	-	-	587.865.382	-
3. Giá trị còn lại						
- Tại đầu kỳ	46.699.438.910	-	-	-	46.699.438.910	46.648.229.490
- Tại cuối kỳ	46.111.573.528	-	-	-	46.111.573.528	46.699.438.910

Lý do tăng, giảm TSCĐ vô hình:

- Nguyên giá TSCĐ tăng, giảm: không phát sinh.
- Giá trị hao mòn TSCĐ vô hình:
  - Tháng 3/2009, Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền SDĐ tòa nhà 68 NKKN (văn phòng Công ty) có thời hạn sử dụng là 50 năm, kể từ tháng 8/2008. Số tiền 587.865.382 đồng là giá trị khấu hao QSDĐ nhà 68 NKKN từ tháng 8/2008 đến tháng 06/2009.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2009	Ghi chú
+ Dự án số 277-279 Lý Tự Trọng	3.586.158.224	Đang triển khai thiết kế và thực hiện thủ tục xin giấy phép xây dựng theo thiết kế mới.
+ Dự án T.Bình – Hiệp Bình Phước	64.028.630.860	Đang xin điều chỉnh hệ số sử dụng đất, mật độ dân số, trình duyệt quy hoạch 1/500, tiến hành phát triển dự án
+ Dự án Bãi Trẹm – Đà Nẵng	18.404.795.124	Đã thi công hoàn tất tường rào và đang triển khai, chọn đơn vị thiết kế và thiết kế dự án và đang đàm phán với tập đoàn quản lý.
+ Dự án cao ốc 35 Đồng Khởi	5.030.989.069	Đã ký HĐ khai thác kinh doanh toàn bộ.
+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc	234.153.583	Đã có quyết định thu hồi đất dự án của Nhà nước và Công ty đang tiến hành đền bù, giải tỏa
+ Dự án 104 Phổ Quang	5.409.242.156	Công ty đang xúc tiến phát triển dự án
+ Đất Hưng Phú - Cần Thơ	764.744.685	Công ty đang khẩn trương làm việc với Tp Cần Thơ để thông qua quy hoạch.
+ Dự án 66-68 NKKN	6.722.789.511	Chi phí dự án
+ Dự án Quốc lộ 13	147.933.445.963	Đang thực hiện quy hoạch 1/500 và xin duyệt hệ số sử dụng đất, chủ trương đầu tư từ sở tài nguyên môi trường. Đã hoàn thành việc thiết kế ý tưởng.
+ Dự án Đại lý Toyota Cần Thơ tại nam Cần Thơ	7.449.062.583	Sẽ kết chuyển tăng BĐS đầu tư khi hoàn tất thủ tục chuyển quyền sử dụng đất.
+ Dự án 9-15 Lê Minh Xuân	808.394.700	Đã có giấy phép xây dựng, nhưng đang tạm dừng thi công để tìm đối tác khai thác dự án.
+ Dự án An Sương - Trung Mỹ Tây	80.909.091	Chi phí dự án
Cộng	260.453.315.549	

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	01/01/2009	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2009
1. Nguyên giá	**50.825.805.393**	**58.167.835.847**	**861.280.947**	**108.132.360.293**
- Nhà	38.518.560.441	105.789.054	105.789.054	38.518.560.441
- Nhà và QSDĐ	5.107.878.273	58.062.046.793	755.491.893	62.414.433.173
- T.bị P.vụ BĐS	7.199.366.679	-	-	7.199.366.679
2. Giá trị hao mòn	**12.304.778.784**	**1.927.425.681**	**563.100.727**	**13.669.103.738**
- Nhà	9.970.697.993	1.310.198.091	563.100.727	10.717.795.357
- Nhà và QSDĐ	-	-	-	-
- T.bị P.vụ BĐS	2.334.080.791	617.227.590	-	2.951.308.381
3. Giá trị còn lại	**38.521.026.609**	-	-	**94.463.256.555**
- Nhà	28.547.862.448	-	-	27.800.765.084
- Nhà và QSDĐ	5.107.878.273	-	-	62.414.433.173
- T.bị P.vụ BĐS	4.865.285.888	-	-	4.248.058.298

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	31/06/2009	01/01/2009
Đầu tư tài chính dài hạn		
+ Đầu tư vào công ty con *(lĩnh vực Thương Mại – Dịch Vụ)*	101.260.417.883	101.260.417.883
+ Đầu tư công ty liên kết *(lĩnh vực Thương Mại – Dịch Vụ)*	220.860.194.279	220.860.194.279
+ Đầu tư dài hạn khác *(theo các lĩnh vực - chiến lược Cty)*	431.612.338.906	433.690.213.123
* Đầu tư tài chính dài hạn (là CĐ chiến lược, CĐ sáng lập)(4)	291.670.277.590	318.319.936.590
* Đầu tư dài hạn vào các dự án BĐS (5)	139.942.061.316	115.370.276.533
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(88.242.533.291)	(116.765.702.654)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	665.490.417.777	639.045.122.631

- (4) Chi tiết đầu tư tài chính dài hạn tại 30/06/2009 *(theo giá trị đầu tư ban đầu)*:

STT	Mã CK	Giá tri
Savico tham gia với tư cách cổ đông sáng lập – chiến lược		
1	OCB	104.486.670.590
2	CK ORS	31.500.000.000
3	SPT	11.769.230.000
4	Tradincorp	13.500.000.000
5	VietThai	8.042.676.000
6	Cty B.T Long Hải	6.450.000.000
7	Cty B.T Non nước	6.000.000.000
8	BenThanh (TSC)	3.289.960.000
Savico tham gia đầu tư tài chính dài hạn		
1	Searefico	11.467.000.000
2	Việt Á	80.977.536.000
3	NH EXIM	37.205.000
4	Sabeco	14.000.000.000
5	Công trái GD	150.000.000
	Tổng cộng	291.670.277.590

- [5] Chi tiết đầu tư vào các dự án BĐS:

Tên Dự án	30/06/2009	Ghi chú
Dự án Khu Du lịch sinh thái Cần Giờ	50.000.000	Góp vốn với Tổng Cty Bến Thành thực hiện dự án khu du lịch sinh thái tại huyện Cần Giờ
Dự án khu nhà ở phường Bình An, Q2	39.855.606.189	Góp vốn với Cty CP PT Nhà Thủ Đức thực hiện dự án Khu nhà ở tại phường Bình An, Quận 2 có diện tích 6,5 ha.
Dự án Long Hòa - Cần Giờ	56.528.176.598	Tham gia góp vốn với Cty CP FIDECO với tỉ lệ 50%, thực hiện dự án khu nhà ở tại xã Long Hòa – Cần Giờ. Đã nộp tiền sử dụng đất. Đang xúc tiến thiết kế tổng thể mặt bằng lập thủ tục thành lập Công ty
Dự án 56 Bến Vân Đồn	20.995.767.396	Tham gia góp vốn với Cty CP XNK Khánh Hội, tỉ lệ vốn góp 49%. Hoàn thành việc lựa chọn nhà thầu thẩm tra thiết kế, tự toán, tư vấn giám sát và đang trình duyệt bổ sung công năng căn hộ cho thuê.
Dự án 91 Pasteur	22.512.511.133	Góp vốn với Công ty Quản lý Kinh doanh Nhà Thành Phố, tỉ lệ vốn góp là 51%, thực hiện dự án cao ốc văn phòng tại 91 Pasteur, Q1, TpHCM. Đã thi công hoàn tất trên 50% và đang xúc tiến tiếp thị dự án.
Cộng	139.942.061.316	

14. Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2009	01/01/2009
Số dư đầu năm	269.762.548	187.691.194
Tăng trong kỳ	-	182.806.002
Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	74.224.586	100.734.648
Số dư cuối kỳ	195.537.962	269.762.548

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Các khoản vay và nợ ngắn hạn	30/06/2009	01/01/2009
Vay ngắn hạn	69.400.000.000	56.300.000.033
+ NH TMCP Phương Đông	32.600.000.000	35.000.000.000
+ Vay ORS	-	19.500.000.033
+ Vay SSC	1.800.000.000	1.800.000.000
+ NH Phương Nam	35.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả	36.003.031.000	34.427.849.200
+ NH Vietcombank TP.HCM	1.960.000.000	1.966.663.200
+ NH Công Thương CN1	8.424.000.000	7.776.000.000
+ NH TMCP Phương Đông	2.000.000.000	2.000.000.000
+ NH Sacombank	11.119.031.000	10.185.186.000

+ Khác (NH. HSBC)	12.500.000.000	12.500.000.000
Cộng	105.403.031.000	90.727.849.233

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2009	01/01/2009
Thuế phải nộp	17.616.884.074	11.680.081.749
+ Thuế GTGT	2.951.961.541	2.119.631.418
+ Thuế TNDN	13.870.966.684	6.838.305.846
+ Các loại thuế khác	793.955.849	2.722.144.485
Cộng	17.616.884.074	11.680.081.749

17. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả	30/06/2009	01/01/2009
Trích trước chi phí SXKD	1.285.859.252	1.167.924.582
Chi phí lãi vay phải trả	-	4.152.800.345
Cộng	1.285.859.252	5.320.724.927

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2009	01/01/2009
Kinh phí công đoàn	320.226.926	335.840.784
Bảo hiểm xã hội	4.364.224	40.014.833
Bảo hiểm y tế	14.704.518	6.162.840
Doanh thu chưa thực hiện	2.172.372.657	2.489.583.283
Cổ tức phải trả	555.968.600	900.207.000
Phải trả về cổ phần hóa	-	19.461.651.862
Các khoản phải trả khác (6)	57.315.743.905	66.552.242.883
1. Các khoản phải trả khác (có TK1388)	15.117.307.800	15.233.158.070
2. Các khoản phải trả khác (có TK3388 - đã loại trừ cổ tức phải trả)	42.198.436.105	51.319.084.813
Cộng	60.383.380.830	89.785.703.485

(6) Các khoản phải trả khác 57.315.743.905 đồng, bao gồm các khoản phải tra cho dự án 104 Phổ Quang và 56 Bến Vân Đồn.

19. Phải trả dài hạn khác:

Các khoản phải trả dài hạn khác	30/06/2009	01/01/2009
Doanh thu chưa thực hiện	157.832.713.327	157.832.713.327
Nhận vốn góp vào Dự án Quốc lộ 13	27.598.400.000	27.598.400.000
Nhận ký quỹ vào Dự án 277-279LTT	17.803.000.000	-
Thu của ThuDucHouse từ Dự án Bình An	44.910.000.000	-
Nhận ký quỹ cho thuê kho bãi, BĐS đầu tư	10.607.517.776	11.555.453.066
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	636.250.471	112.886.943
Cộng	259.387.881.574	197.099.453.336

20. Các khoản vay và nợ dài hạn:

Vay dài hạn	30/06/2009	01/01/2009
Vay ngân hàng		
+ NH Vietcombank TP.HCM	19.422.989.295	3.430.000.000
+ NH Công Thương CN1	21.826.440.879	44.014.440.879
+ NH TMCP Phương Đông	154.000.000.000	154.000.000.000
	34.000.000.000	36.000.000.000
+ NH HSBC	-	12.500.000.000
+ NH Sacombank	69.251.339.000	74.806.895.000
Cộng	298.500.769.174	324.751.335.879

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Khoản mục	30/06/2009	01/01/2009
Tài sàn thuế thu nhập hoãn lại	10.314.798.446	12.924.525.484
Cộng	10.314.798.446	12.924.525.484

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TSTTNHL) từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 được xử lý giảm 2.609.727.038đ, tương ứng với khoản hoàn nhập dự phòng từ việc thanh khoản các loại chứng khoán chưa niêm yết trong 06 tháng đầu năm 2009. Khoản TSTTNHL này sẽ được tiếp tục xử lý vào cuối kỳ, khi có phát sinh hoàn nhập các khoản dự phòng tương ứng.

22. Vốn chủ sở hữu:

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	148.734.100.000	120.000.000.000	(2.801.612.500)	-	11.292.223.989	2.578.628.386	56.186.059.809
Tăng kỳ này năm trước:							
+ Tăng vốn	54.876.300.000	60.876.300.000	-	-	-	-	-
+ Trích lập quỹ	-	-	-	-	3.439.390.318	2.639.831.405	-
+ Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(7.249.163.044)
+ CLTG tăng	-	-	-	3.355.706	-	-	-
+ Mua CP quỹ	-	-	(128.050.687)	-	-	-	-
Giảm kỳ này năm trước:							
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	11.740.936.000
+ Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	12.942.783.376
Số dư cuối kỳ này năm trước	203.610.400.000	180.876.300.000	-2.929.663.187	3.355.786	14.731.614.307	5.218.459.791	24.253.177.389

Số dư đầu năm nay	203.610.400.000	180.876.300.000	(3.544.746.277)	-	14.731.614.307	5.218.459.791	52.204.769.222
Tăng kỳ này:							
+Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	23.919.674.890
+ CLTG tăng	-	-	-	1.570.229	-	-	-
Giảm kỳ này:							
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	16.111.983.200
+ Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	2.323.254.037
Số dư cuối kỳ	203.610.400.000	180.876.300.000	(3.544.746.277)	1.570.229	14.731.614.307	5.218.459.791	57.689.206.875

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Khoản mục	30/06/2009			01/01/2009		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của nhà nước	67.418.930.000	67.418.930.000	-	67.418.930.000	67.418.930.000	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên....)	136.191.470.000	136.191.470.000	-	136.191.470.000	136.191.470.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	180.876.300.000	180.876.300.000	-	180.876.300.000	180.876.300.000	-
Cổ phiếu ngân quỹ	(3.544.746.277)	(3.544.746.277)	-	(3.544.746.277)	(3.544.746.277)	-
Cộng	380.941.953.723	380.941.953.723	-	380.941.953.723	380.941.953.723	-

- Số lượng cổ phiếu quỹ: 221.061 cổ phiếu

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

Khoản mục	06T 2009	Năm 2008
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	203.610.400.000	148.734.100.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	54.876.300.000
+ Vốn góp cuối kỳ	203.610.400.000	203.610.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.111.983.200	21.810.925.500

- Vốn góp tăng, giảm trong kỳ: *không phát sinh*
- Tháng 3/2009, Công ty tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2008, tỉ lệ 5% trên mệnh giá, với tổng trị giá 10.069.989.500 đồng.
- Tháng 5/2009, Công ty chia cổ tức đợt cuối năm 2008 (theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 15/04/2009), tỉ lệ 3% trên mệnh giá, với tổng trị giá 6.041.993.700 đồng.

d - Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố: đến 30/06/2009, cổ tức năm 2009 chưa được công bố và chưa tạm ứng.

e - Cổ phiếu:

Khoản mục	30/06/2009	01/01/2009

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.361.040	20.361.040
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20.361.040	20.361.040
+ Cổ phiếu thường	20.361.040	20.361.040
Số lượng cổ phiếu được mua lại	221.061	221.061
+ Cổ phiếu thường	221.061	221.061
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.139.979	20.139.979
+ Cổ phiếu thường	20.139.979	20.139.979

- *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:* 10.000 đồng/cổ phiếu

f- Các quỹ của doanh nghiệp:

Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2009	01/01/2009
Quỹ đầu tư phát triển	14.731.614.307	14.731.614.307
Quỹ dự phòng tài chính	5.218.459.791	5.218.459.791
Quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu	-	-

- *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:* theo quy định hiện hành.

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể : *không phát sinh*

23. Nguồn kinh phí: *không phát sinh*

24. Tài sản thuê ngoài:

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn	Số tiền
Trong vòng 1 năm (trong năm 2009)	4.747.295.160
Trên 1 - 5 năm (từ năm 2010 đến năm 2014)	9.460.520.256
Trên 5 năm (từ năm 2015 trở đi)	12.102.816.816
Cộng	26.310.632.232

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dich vu (mã số 01)

Khoản mục	Kỳ báo cáo (II)	Kỳ này năm trước
- Tổng doanh thu	49.370.483.719	16.312.308.716

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)

Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ báo cáo (II)	Kỳ này năm trước
- Các khoản giảm trừ doanh thu	30.702.212	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	30.702.212	-

27. Doanh thuthuần về bán hàng và cung cấp dich vu (mã số 10)

Khoản mục	Kỳ báo cáo (II)	Kỳ này năm trước
- Doanh thu thuần	49.339.781.507	16.312.308.716

28. Giá vốn hàng bán (mã số 11)

Khoản mục	Kỳ báo cáo (II)	Kỳ này năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	8.868.189.551	8.049.218.056
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.133.908.376	3.440.973.628
Cộng	13.002.097.927	11.490.191.684

29. Doanh thu hoạt động tài chính: (mã số 21)

Khoản mục	Kỳ báo cáo (II)	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi,	195.672.528	44.377.024
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.641.885.813	11.991.578.798
Thu nhập đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	2.697.025.400	(38.379.889.438)
Thu nhập từ đầu tư tài chính khác	-	22.027
Cộng	6.534.583.741	(26.343.911.589)

30. Chi phí tài chính: (mã số 22)

Khoản mục	Kỳ báo cáo (II)	Kỳ này năm trước
Chi phí lãi vay	5.590.696.022	12.147.449.837
Chi phí giao dịch, đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	29.921.366.788	(39.970.923.002)
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.280.113	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(26.279.258.321)	1.963.650.000
Cộng	9.261.084.602	(25.859.823.165)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)

Khoản mục	Kỳ báo cáo (II)	Kỳ này năm trước
Chi phí thuế TNDN trên TN chịu thuế năm hiện hành	5.126.521.753	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.126.521.753	-

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)

Khoản mục	Kỳ báo cáo (II)	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(12.924.525.484)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.609.727.038	23.292.089
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.609.727.038	(12.901.233.395)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	Kỳ báo cáo (II)	Kỳ này năm trước
1. Chi phí sản xuất chung	**4.133.908.376**	**3.440.973.628**
- Chi phí nhân viên	295.750.920	282.214.337
- Chi phí vật liệu	285.204.342	193.170.574
- Chi phí công cụ, dụng cụ	4.845.021	2.285.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	447.938.228	1.035.750.237
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.565.576.350	1.843.924.230
- Chi phí khác bằng tiền khác	534.593.515	83.629.250
2. Chi phí bán hàng	**352.536.962**	**307.882.733**
- Chi phí nhân viên	115.929.015	125.012.774
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.280.867	5.942.567
- Chi phí bảo hành	-	415.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.604.357	169.650.685
- Chi phí khác bằng tiền khác	5.722.723	6.861.707
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**4.874.255.352**	**4.161.112.900**
- Chi phí nhân viên	2.331.828.828	1.729.108.264
- Chi phí vật liệu	44.881.843	77.876.758
- Chi phí đồ dùng văn phòng	24.045.947	93.976.188
- Chi phí khấu hao TSCĐ	299.015.794	120.784.821
- Thuế, phí và lệ phí	19.267.000	6.249.673
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.856.948.836	1.779.322.113
- Chi phí khác bằng tiền	298.267.104	353.795.083
4. Chi phí tài chính	**9.261.084.602**	**-25.859.823.165**
- Chi phí tiền lãi	5.590.696.022	12.147.449.837
- Chi phí đầu tư tài chính ngắn hạn	29.921.366.788	-39.970.923.002
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(26.279.258.321)	1.963.650.000
- Chênh lệch do bán lỗ, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	28.280.113	-
5. Chi phí khác	**20.000.461**	**244.564**
- Chi phí nhượng bán thanh lý tài sản cố định	-	244.537
- Bị phạt, truy thu thuế	1.917.840	-
- Chi phí khác	18.082.621	27

Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

Khoản mục	Kỳ báo cáo (II)	Kỳ này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.653.933.052	(48.784.507)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (thu nhập không chịu thuế)	3.641.885.813	11.991.578.798
Tổng thu nhập chịu thuế	25.012.047.239	(12.040.363.305)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.126.521.753	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.609.727.038	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.917.684.261	(48.784.507)

- Do Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 04/01/2005 nên theo qui định hiện nay Công ty sẽ được miễn thuế TNDN trong năm 2005 và 2006, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm tiếp theo là 2007, 2008 và 2009; đồng thời, cổ phiếu Công ty được niêm yết trên thị trường trước 01/01/2007 (cổ phiếu Công ty được chính thức niêm yết tại Trung tâm GDCK Hà nội vào ngày 21/12/2006), nên Công ty tiếp tục được giảm thuế TNDN trong 02 năm tiếp là 2010 và 2011 – thuế suất thuế TNDN Công ty phải chịu là 12,5% (thuế suất thuế TNDN hiện hành cho năm 2009 là 25%).
- Công ty đã áp dụng Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài Chính (căn cứ Nghị Quyết số 30/2008/NQ-CP), thực hiện giảm tiếp 30% thuế TNDN các quý trong năm 2009 (bao gồm cả giảm thuế TNDN cho hoạt động kinh doanh bất động sản).

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
    a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: *không phát sinh*
    b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: *không phát sinh*
    c. Các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc do các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:
    - *Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược dài hạn:* 10.607.517.776 đồng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài sản khác: *không phát sinh*
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm: *không phát sinh*
3. Thông tin về các bên liên quan: *sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất.*
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán 28 "Báo cáo bộ phận": *sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất.*
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): *không phát sinh*
6. Thông tin về hoạt động liên tục: *không phát sinh*
7. Những thông tin khác:

Các chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2009	01/01/2009
1. Bố trí cơ cấu vốn và cơ cấu nguồn vốn:			
1.1. Bố trí cơ cấu vốn:			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	88,98	64,13
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	11,02	35,87
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn:			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	62,51	69,33
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	37,49	30,67

2. Khả năng thanh toán:			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,63	0,67
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,62	0,66

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo (II)
1. Tỷ suất sinh lời:		
1.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	58,07
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	42,40
1.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,316
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,691
1.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	4,51

Tp. HCM, ngày 30/06/2009

Người Lập **KẾ TOÁN TRƯỞNG** **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ngô Văn Danh